

## ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN BẢN NÓI

TRỊNH SÂM\*, TẠ THỊ THANH TÂM\*\*

### TÓM TẮT

*Vận dụng lí thuyết ngữ vực, dựa vào tính tương tác ngữ cảnh, bài viết đã khái quát được một số đặc điểm trong ngôn ngữ và ngoài ngôn ngữ của văn bản nói. Về khía cạnh thứ nhất, đặc điểm ngôn ngữ được đúc kết từ cấp độ ngữ âm đến tổ chức văn bản, về khía cạnh thứ hai, một số nhân tố chi phối đến cách tích hợp kiến thức cũng như quản lí thông tin từ góc độ hội thoại đã được phân tích.*

**Từ khóa:** văn bản nói, lí thuyết ngữ vực, đặc điểm ngôn ngữ, đặc điểm chi phối.

### ABSTRACT

#### *Characteristics of the spoken text*

*Using the register theory and a base on the interaction and context, this paper has generalized some extra-linguistic and intra-linguistic characteristics of the spoken text. Firstly, linguistic characteristic has been composed from the phonetic level to the text structure. Secondly, some factors have ruled the way of integrating knowledge as well as managing information in terms of the analyzed conversation.*

**Keywords:** spoken text, register theory, linguistic characteristic, ruled factors.

### 1. Đặt vấn đề

Sự phân biệt nói/viết, ngôn ngữ nói/ngôn ngữ viết là một đề tài không mới. Tuy nhiên, phải thừa nhận rằng, khi trào lưu Phân tích diễn ngôn ra đời với sự ứng dụng rộng rãi của nó trên nhiều lĩnh vực của cuộc sống thì đề tài này lại có sức cuốn hút kì lạ với nhiều khuynh hướng nghiên cứu khác nhau, có thể kể đến Thompson (1982), D. Tanen (1982), R. T. Lakoff (1982), M. A. K. Halliday (1987, 2002), W. L. Chafe (1981, 1991), D. Langford (1994), D. Nunan (1993), G. Brown & G. Yule (2002), Biber. D. (2006), Diệp Quang Ban (2008)...

Sự phân biệt đơn giản và có tính chất tĩnh tại nói/viết như ngôn ngữ học

truyền thống đã làm không còn bao quát và đặc biệt không có sức giải thích đối với các sự kiện giao tiếp hiện đại. Sự phân biệt diễn ngôn như một sản phẩm (viết) với diễn ngôn như một quá trình (nói) có ý nghĩa về mặt phương pháp luận. *Sự phân biệt quá trình/sản phẩm là một sự phân biệt phù hợp trong ngôn ngữ học bởi nó tương ứng với sự phân biệt giữa kinh nghiệm về lời nói với kinh nghiệm về văn tự của chúng ta; văn tự tồn tại, còn lời nói thì diễn ra* [2]. Hơn nữa, giao tiếp hiện đại có những dạng thức rất phong phú mà ngôn ngữ học truyền thống không hình dung hết, và ngày nay, lằn ranh giữa nói và viết chỉ có tính chất tạm thời. Ta có hình thức viết

\* PGS TS, Trường Đại học Sư phạm TP HCM

\*\* TS, Học viện Hành chính Quốc gia cơ sở TP HCM

mà thực chất là nói qua các tin nhắn điện thoại, các hình thức *chat* không chỉ là song thoại, các hình thức email có thể kèm các biểu tượng bán ngôn ngữ, có hình thức giao tiếp trực tuyến, hoặc trao đổi, đối thoại qua Webcam... Có lẽ, đây cũng là một trong những lí do khiến cho ngày càng nhiều nhà nghiên cứu quan tâm đến văn bản nói. Và lại, theo các nhà ngôn ngữ học hiện đại, văn bản nói quan trọng không phải ở chỗ nó là hình thức có trước xét về mặt lịch sử hình thành, cũng như xét về mặt thụ đắc ngôn ngữ của một cá nhân. Nó quan trọng bởi vì trong bản thân văn bản nói hàm chứa một tiềm năng thích nghi và thay đổi là rất lớn, nó luôn bộc lộ sự thể hiện nhiều hình thức mới với ngôn từ đa dạng và phong phú. Điều này hoàn toàn có thể giải thích được, bởi ngôn ngữ nói chung, văn bản nói nói riêng, sinh ra từ trong lòng xã hội, gắn bó mật thiết với xã hội, đáp ứng và ghi dấu những thay đổi của xã hội. Các hình thức ngôn ngữ trong định danh, trong biểu đạt các sự vật, hiện tượng mới, trước hết là xuất hiện trong văn bản nói, sau khi được sàng lọc thì chúng mới có chỗ đứng trong văn bản viết. Nói chung, khi nhập hệ vào hệ thống văn bản viết, thường chúng phải có một độ ổn định nhất định. Chính điều này, như Halliday đã xác nhận, đã làm thay đổi môi trường giao tiếp cả ngôn ngữ và phi ngôn ngữ cũng như gây áp lực ngữ nghĩa lên một số hình thức biểu đạt. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, các kiểu diễn đạt kiểu như *hoi bị đẹp, ừ thềm, tụi bóng lộ...* hay một số cách định danh kiểu như *chìm xuống, lẩn*

*tẩn, trùm mền, rút ruột, treo ao, úp ao...* trước khi được sử dụng phổ biến trong tất cả loại hình giao tiếp, sự có mặt của chúng đầu tiên là trong ngôn ngữ nói.

Việc quan sát, sưu tập văn bản viết là quá thuận lợi, cuộc sống hiện đại đã cung cấp cho xã hội một số lượng văn bản viết rất lớn, trong khi đó giao tiếp miệng cũng đa dạng và phong phú không kém, nhưng chỉ có thể quan sát tại hiện trường, còn việc sưu tập nó trong điều kiện ở Việt Nam còn gặp không ít khó khăn. Halliday đánh giá rất cao hình thức ghi âm, ông viết: “Có lẽ phát minh vĩ đại nhất trong lịch sử ngôn ngữ học là phát minh ra máy ghi âm, mà lần đầu tiên đã bắt giữ được hội thoại tự nhiên và làm cho nó có thể tiếp cận được đối với nghiên cứu hệ thống” [2]. Như vậy, bằng ghi âm một cuộc giao tiếp miệng là một văn bản nói. Đương nhiên, ở đó không hẳn những thứ được ghi lại đều là ngôn ngữ. Thông thường thì căn cứ vào những gì được ghi âm, tùy theo sự quan tâm của người nghiên cứu, anh ta phiên âm lại lời được ghi với một số chú giải bằng các quy tắc chính tả, trong khi đó không thể nào ghi lại hết các biểu hiện của các phương tiện phi ngôn ngữ như cử chỉ điệu bộ, và cũng khó lòng ghi lại được và ghi chính xác các biểu hiện của các hiện tượng ngôn điệu. Trước tình hình đó, ngoài những quan sát trực tiếp các cuộc giao tiếp miệng diễn ra hằng ngày, chúng tôi còn sưu tập các văn bản nói được ghi lại bằng văn tự như các cuộc thoại buôn bán, các cuộc trao đổi, giao lưu, trò chuyện của nhiều tầng lớp trong xã hội.

Cuối cùng, cần phải phân biệt văn bản nói với các hình thức đọc, chẳng hạn đọc diễn văn, đọc báo cáo, đọc tin tức trên radio, trên tivi... thực chất đây là những văn bản viết thay vì in ra gửi đến cho người xem, người ta đọc lên, cũng cần lưu ý một số trường hợp không thuần nhất, chẳng hạn như bài giảng trên lớp của thầy cô giáo là trình bày các văn bản viết đã soạn sẵn, nhưng giao tiếp ở đây có tính tương tác cao nên có pha trộn cả hình thức nói.

## 2. Đặc điểm của văn bản nói

Theo Ngữ pháp chức năng hệ thống, với một *ngữ vực* (register) có tính chất bao trùm, trải dài trong tất cả ngõ ngách của cuộc sống, cấu hình nghĩa và các biến thể chức năng này có tầm hoạt động rất rộng.

Ngữ vực của văn bản nói lại được cụ thể hóa bằng những *trường diễn ngôn* (field) rất đa dạng, có thể nói cuộc sống có bao nhiêu lĩnh vực thì có bấy nhiêu chủ đề - đề tài được phản ánh trong diễn ngôn. Còn *không khí diễn ngôn* (tenor), về cơ bản là được xây dựng trong tình huống thân mật, giữa các nhân vật giao tiếp có chung một niềm tin, dưới sự tác động của một nền văn hóa, như các thành viên trong gia đình, hoặc cùng sở thích các hội đoàn, loại quan hệ cùng trang lứa... Nói về cơ bản mà không dám tuyệt đối hóa, bởi văn bản nói không loại trừ các cuộc giao tiếp có tính chất thăm dò, đàm phán kinh tế, đàm phán ngoại giao, và hiển nhiên tuy cũng là môi trường tương tác như nhau, nhưng xét trên nhiều phương diện, là có những điểm khác

nhau. Cuối cùng là *cách thức diễn ngôn* (mod), ở đây thoát nhìn, hình như có sự đối lập giữa văn bản nói và văn bản viết, phải thừa nhận rằng đây là sự đối lập rõ nhất, dễ thấy nhất, nhưng thực ra trong lòng từng tiểu hệ thống, từng biến thể cũng có khác nhau về mức độ. Chẳng hạn, cũng là hình thức nói, nhưng với các chủ đề thuộc lĩnh vực cuộc sống đời thường rất khác với các chủ đề như chính trị, như kinh tế; hội thoại giữa các thành viên gia đình thân thành cởi mở hoàn toàn khác với giao tiếp xã giao khách sáo trong đàm phán. Như vậy, sự phân biệt văn bản nói/ văn bản viết chỉ có tính tương đối ngoài sự đối lập về cách thức giao tiếp.

Trên thực tế, khó lòng tìm thấy một loại văn bản thuần khiết đơn chức năng, mà vấn đề là chức năng nào có tính chất nổi trội. Ngoài chức năng là giao tiếp và tư duy, Phân tích diễn ngôn còn bàn đến chức năng giao dịch và tương tác. Tại đây, có thể nghĩ đến một sự lưỡng phân nhỏ hơn nhưng lại có ý nghĩa phân lập, văn bản nói thiên về chức năng giao tiếp, có tính chất tương tác, cộng hưởng; còn văn bản viết thiên về chức năng thông tin.

Theo tri nhận luận, văn bản nói vốn là kết quả của một sự tương tác, đòi hỏi các tham thoại phải sử dụng các cấu trúc ngữ dụng hợp lí, sử dụng tri thức nền, trí nhớ dài hạn, trí nhớ ngắn hạn một cách vô cùng linh hoạt. Trong đó, các ẩn dụ tri nhận và liên kết giữa các ẩn dụ, hoán dụ tri nhận đóng vai trò quan yếu trong hỗ trợ lưu trữ, xử lí và truy xuất thông tin.

## 2.1. Đặc điểm chi phối

Đặc điểm chi phối được hiểu là những nhân tố ngữ dụng quan yếu chi phối đến toàn bộ hoạt động văn bản, từ quá trình hình thành, chất liệu sử dụng, đến hình thức giao tiếp.

### 2.1.1. Ngữ cảnh tự nhiên

Văn bản nói là kết quả của một sự tương tác hết sức tự nhiên. Do vậy, thủ pháp quy chiếu bao gồm quy chiếu nội chỉ và việc khai thác tính kế thừa thông báo, tức các thông tin có tính chất hồi chỉ đã diễn ra trong quá trình hội thoại, thứ tự của sự luân phiên lượt lời, cũng như việc điều khiển lèo lái các chủ đích thông tin theo hướng khứ chỉ, việc sử dụng các tri thức nền, các tiền giả định... đều được xuất hiện. Bên cạnh đó, các thủ pháp quy chiếu ngoại chỉ với các thao tác chỉ xuất không gian, chỉ xuất thời gian, chỉ xuất chỉ định đều được phát huy tối đa, thậm chí trong trường hợp này ngoại chỉ còn quan trọng hơn cả nội chỉ, và chính ngữ cảnh tự nhiên kéo theo hàng loạt hệ quả làm nên sự khác biệt giữa văn bản nói so với văn bản viết.

### 2.1.2. Giao tiếp đối mặt

Văn bản nói, kết quả của sự tương tác liên nhân, một loại giao tiếp trực tiếp, mặt đối mặt. Trong đó, sự luân phiên thay đổi vai, sự thương lượng nghĩa được thực hiện một cách dễ dàng. Nói như ngôn ngữ học tri nhận, đối với người tạo lập văn bản, việc tạo ra những tiêu điểm quan yếu với những chỉ báo đi kèm, đối với người nhận hiểu văn bản, việc ngoại suy các tiêu điểm quan yếu dựa vào những gợi ý thường không mất thời gian

nhiều. Bởi ngữ cảnh hiện đương bao gồm ngôn ngữ và phi ngôn ngữ bày ra trước mắt, với một năng lực ngôn ngữ bình thường, các tham thoại biết phải làm gì để cuộc thoại đi đến chỗ thành công, trong đó không thể không có vai trò của việc tự điều chỉnh.

Do là giao tiếp trực tiếp nên các tham thoại luôn nhận rõ đặc điểm của môi trường, không khí, đặc biệt là quan hệ giữa các nhân vật giao tiếp, từ đó mới phân biệt đâu là nhân vật chính, tức người nói (addressor) và người nghe mà người nói nhắm đến (addressee) và đâu là nhân vật vai phụ, người nghe tình cờ người nghe hóng chuyện (audience) để xây dựng các chiến lược giao tiếp tương thích [6, tr.30-31].

### 2.1.3. Tính cá thể

Tính cá thể trong văn bản nói được hiểu là những đặc điểm đại diện cho một cộng đồng diễn ngôn nhưng đồng thời cũng có thể là một cá nhân với những nét riêng với tư cách là một con người độc lập. Hiển nhiên, do giao tiếp trực tiếp, gắn liền với không khí tự nhiên nên hơn đâu hết, đây là môi trường dễ bộc lộ cá tính dù muốn hay không, dù xét với tư cách là bản ngữ cộng đồng hay cá nhân riêng lẻ. Ngôn ngữ nói cho phép người ta nhận ra đặc điểm diễn đạt ở một con người, đây là ngôn ngữ bản ngữ hay ngoại ngữ. Ngay cùng là bản ngữ nhưng là người ở vùng nào, nước nào cũng được bộc lộ thông qua giọng nói. Chẳng hạn cùng là bản ngữ tiếng Anh phổ biến nhưng tiếng Anh Mỹ khác với tiếng Anh Anh, tiếng Anh Island, tiếng Anh Úc...

Với ngôn ngữ thứ hai, chẳng hạn như tiếng Anh Ấn Độ rất khác với tiếng Anh Thái Lan, tiếng Anh Malaysia... tất cả đều dễ nhận thấy có dấu ấn của tiếng mẹ đẻ. Ngay tiếng Việt nếu quan sát, chúng ta cũng có thể biết được tiếng Việt vùng nào, Bắc, Trung, hay Nam. Nói khác, giọng nói có thể cung cấp nhiều thông tin về quê kiểng, gốc gác, nói rộng ra là những ảnh hưởng về văn hóa.

Như vậy, dấu ấn cá nhân bao gồm những đặc điểm ngôn ngữ và phi ngôn ngữ thông qua tương tác trực tiếp, sẽ cung cấp nhiều rất nhiều điều lí thú và bổ ích.

#### *2.1.4. Phản ứng linh hoạt*

Nếu như văn bản viết do nhiều lí do khác nhau, sự ứng xử, lựa chọn ngôn từ là kết quả của một sự cân nhắc kĩ lưỡng, thậm chí còn được biên tập, chỉnh sửa cẩn trọng thì văn bản nói không có đặc điểm này. Văn bản nói luôn bị khống chế bởi thời gian, và tình huống. Nó đòi hỏi chủ thể giao tiếp một sự phản ứng nhanh nhạy và linh hoạt, sử dụng các thủ pháp lấp chỗ trống, đẩy đưa, nối kết các ngữ đoạn, xét từ phía tạo lập cũng như nhận hiểu. Trong đó, việc cùng tham chiếu, việc dùng các biểu thức chỉ xuất, việc tung hứng, việc cộng hưởng, việc phô diễn, nhận hiểu các yếu tố ngôn ngữ và phi ngôn ngữ làm cho ngôn ngữ nói rất năng động.

2.1.5. Trong 4 đặc điểm chi phối bên trên, có thể thấy sự giao tiếp mặt đối mặt có ý nghĩa quan trọng, chính nó là nhân tố có tầm tác động đến các nhân tố khác trong hệ thống. Vì cùng tham gia trực

tiếp vào cuộc thoại, các nhân vật đều có mặt và luôn gắn với một ngữ cảnh cụ thể, việc tự điều chỉnh, việc suy ý là điều dễ hiểu. Chính thông qua ngữ cảnh tự nhiên, tính mục đích của cuộc thoại cũng như cấu trúc của nó được bộc lộ. Và cũng chính mặt đối mặt trong một ngữ cảnh, dù là có tính gò bó nhưng lại bị khống chế bởi thời gian, cho nên cá tính, tập quán ngôn ngữ dù muốn hay không, đều được thể hiện một cách rõ nét. Và để cuộc thoại tiến triển, nhân vật giao tiếp phải có một phản ứng ngôn từ hết sức linh hoạt.

Trong bốn đặc điểm ấy thì hai đặc điểm đầu thuộc về bản chất của sự kiện giao tiếp, còn hai sự kiện sau thuộc về các nhân vật giao tiếp.

2.1.6. Theo một quan niệm khá phổ biến, chúng ta thường đơn giản cho rằng, văn bản nói dễ hiểu hơn văn bản viết. Thật ra, sự tình không hẳn thế.

Quan sát cuộc đối thoại sau đây thì rõ:

Sp1: Hôm qua... cuối cùng rồi thế nào?

Sp2: Chẳng đi đến đâu.

Sp1: Thế mà cứ tưởng là xong xuôi rồi.

Sp2: Xong đâu mà xong!

(Hội thoại hàng ngày)

Dễ thấy, văn bản khai thác khá nhiều tri thức ngữ cảnh, ở đây là tri thức nền và nhiều tiền giả định. Và phải là người trong cuộc mới có thể giải mã cuộc thoại mà về mặt thao tác, lại không đơn giản. Hóa ra, là dễ hay khó, đơn giản hay phức tạp là phải xem xét, giao tiếp với ai, người trong cuộc hay ngoài cuộc, mức độ

thân/sơ thể nào, và đặc biệt liệu có khôi phục được ngữ cảnh giao tiếp hay không.

M. A. K. Halliday, ông tổ của trường phái ngữ pháp chức năng hệ thống, người có công tiên phong trong việc xem xét lại vai trò và chức năng của văn bản nói và văn bản viết, sau một thời gian dài ít được ngôn ngữ học chú ý đến, có cách kiến giải vấn đề này khá đặc biệt. Theo ông, văn bản nói không kém phức tạp hơn văn bản viết, nhưng hai hình thức biểu đạt này có độ phức tạp theo các cách khác nhau. Độ phức tạp của ngôn ngữ viết thể hiện ở độ đậm đặc, gắn kết và đóng gói về mặt từ vựng nhưng lại nằm trong một khung cú pháp khá đơn giản. Trong khi đó, văn bản nói không tĩnh tại, không đậm đặc, lại rất cơ động và rắc rối, ý nghĩa được diễn đạt qua phương tiện ngữ pháp nhiều hơn là từ vựng và kết cấu cú pháp của nó là khá phức tạp. [8]

## 2.2. Đặc điểm ngôn ngữ

Đặc điểm ngôn ngữ của văn bản nói sẽ được bài viết lần lượt trình bày dưới các cấp độ: ngữ âm, từ vựng, cú pháp và tổ chức văn bản.

### 2.2.1. Ngữ âm

Văn bản nói là văn bản có chất liệu âm thanh. Các tham thể bao giờ cũng phát ngôn dưới dạng một giọng nói nhất định. Đối với người Việt, nếu quan sát, dựa vào giọng nói cụ thể, chúng ta có thể nhận biết quê quán người ấy ở vùng nào, tất nhiên chỉ là trên những vùng lớn.

Do gắn liền với từng cá nhân cụ thể nên các phương tiện ngữ âm bao gồm các chiết đoạn đoạn tính cũng như các yếu tố ngôn điệu chẳng những là mặt biểu đạt

trong tương ứng với mặt được biểu đạt mà còn là phương tiện rất đặc địa để bộc lộ cảm xúc. Tất cả các hiện tượng như tốc độ nói nhanh hay chậm, gằn giọng hay bình thường, việc nhấn giọng bằng trọng âm cường điệu, trọng âm logic, bằng các giọng như mỉa mai châm biếm, đay nghiến, hờn dỗi..., hiển nhiên không đơn thuần là phương tiện hoàn toàn hình thức. Trái lại, nhịp điệu cùng với ngữ điệu trong lời nói miệng tạo nên những đặc điểm tự nhiên rất riêng mà ngôn ngữ viết không thể nào có được.

Hãy chú ý đến mẫu đối thoại sau:

Sp1: Ê, mày thấy tao mặc chiếc áo này có đẹp hông?

Sp2: Đẹp lắm!

Đối với câu trả lời của Sp2, nếu nói với một ngữ điệu bình thường thì đây là một lời nhận xét tích cực. Nhưng nếu nói với một ngữ điệu mỉa mai với cả hai âm tiết đều được kéo dài, nhất là âm tiết sau được kéo dài với một trường độ không bình thường thì hẳn nhiên nó lại mang ý nghĩa khác. Và với một ngữ điệu như vậy lại có thêm biện pháp từ vựng hỗ trợ kiểu như *Đẹp lắm đem ra mà triển lãm được đấy* thì không còn nghi ngờ gì nữa, đây là cách nói châm biếm.

Hãy chú ý đến đoạn thoại của đôi nam nữ sau đây:

Sp1: Nhỏ Ngọc ở lớp em có cặp mắt đẹp ghê hén?

Sp2: Vâng, còn em thì xấu thôi!  
(Cô bé đáp lại với giọng hờn dỗi)

Có thể nói, có bao nhiêu ngữ điệu thì có bấy nhiêu cung bậc tình cảm, nhiều khi chỉ có thể cảm mà khó lòng biện giải

một cách ngọn ngành.

Trong các ngôn ngữ biến hình, ngữ điệu nói trên dòng ngữ lưu luôn luôn có sự biến hóa rất đa dạng, trong đó đáng chú ý là các hiện tượng nối âm và nuốt âm.

Về hiện tượng thứ nhất, thường thì trên dòng ngữ lưu, âm tiết trước kết thúc bằng một phụ âm, âm tiết liền kề bắt đầu bằng một nguyên âm thì lập tức có hiện tượng nối.

Ví dụ như trong tiếng Anh: like it, find out

I've been here for an hour. How often do you come here.

Về hiện tượng thứ hai, trong ngữ lưu có một số âm tiết bị nuốt hoặc lược bỏ hoặc biến đổi.

Ví dụ: Have you [vju] got the time?

I can't go because [kəz] I'm broke.

What time did she [dʃi:] get here?

I don't want to [wɒnə] go out.

Do tiếng Việt là một ngôn ngữ đơn lập, ranh giới hình vị trùng với âm tiết cho nên các âm tiết bao giờ cũng được phát âm một cách tách bạch rạch ròi. Trọng âm trong tiếng Việt có mối quan hệ với ngữ pháp. Trọng âm bao giờ cũng rơi vào âm tiết cuối cùng hay âm tiết duy nhất của ngữ đoạn. Đáng chú ý là trọng âm có chức năng phân giới ngữ đoạn.

*Hoa hồng* [01] *có gai*, khác với *Hoa hồng* [11] *lên trong nắng*.

*Cả nhà hát* [01] *đứng dậy vỗ tay hoan hô nhiệt liệt* khác với *Cả nhà hát* [11] *bài thánh ca mừng chúa trong đêm Noel*.

Làm nên đặc điểm ngữ âm trong

giọng nói của người Việt, trước hết là hệ thống âm vị của từng phương ngữ, thứ đến là các biến thể ngữ âm địa phương.

Ví dụ như giọng nói Bến Tre, giọng nói vùng biển ở Thái Bình, Nam Định có hiện tượng *tr>t*. Hiện tượng lẫn lộn *l/n*, hiện tượng nhược hóa hoặc mất âm đệm kéo theo hàng loạt sự biến đổi ở âm chính như trong phương ngữ Nam Bộ, vần *ăn/ăng* chuyển thành *eng*, vần *ao* chuyển thành *ô* trong phương ngữ Quảng Nam, Quảng Ngãi, vần *ôi* chuyển thành vần *âu* trong giọng Bình Định nói chung, vần *eo* chuyển thành vần *ia* trong một số vùng biển ở Bình Định, cùng với một số hiện tượng ngữ âm khác nữa làm nên tính đa dạng trong các giọng vùng miền, cũng như trong giọng các cá nhân cụ thể.

Liên quan đến giọng nói, cách đọc, vấn đề chuẩn ngữ âm không đặt ra đối với tiếng Việt, bởi trên thực tế không có giọng nào là chuẩn mực và còn bắt nguồn từ một thực tế sâu xa hơn: tiếng Việt là một ngôn ngữ thống nhất nằm trong thể đa dạng, tuy có khác biệt ngữ âm trong từng phương ngữ, nhưng sự khác biệt đó không cản trở nhiều đến trong giao tiếp.

Ngôn ngữ nói, rõ nhất là trên bình diện ngữ âm trong nhiều thập kỉ qua có những biến đổi sâu sắc. Do ảnh hưởng của các cuộc di dân, kinh tế phát triển, giao thông đi lại dễ dàng, các phương ngữ không còn là ốc đảo, có sự pha trộn tích cực giữa các giọng, có sự thâm thấu tự nhiên giữa các phương ngữ làm cho các giọng nói xích lại gần nhau.

Bên cạnh đó, còn phải kể đến lí do chủ quan thuộc về tâm lí ngôn ngữ, dù vô

thức hay ý thức. Có một thực tế là, các thành phố lớn ở Việt Nam như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh có một sức cuốn hút mãnh liệt đối với dân nhập cư. Hàng năm, số lượng người từ nơi khác đến sống tại các thành phố lớn là không ít. Đối với cư dân vùng khác mới gia nhập thành phố, giọng nói của họ bao giờ cũng có sự điều chỉnh, trước hết là để không quá khác biệt với cư dân tại chỗ, thứ hai là để dễ giao tiếp, cho nên trong giọng nói của họ bao giờ cũng có một số mô hình ngữ điệu, cả từ vựng, nhất là những tiểu từ tình thái của “ngôn ngữ thành phố”. Theo thời gian, giọng địa phương nhạt dần, và họ sớm hòa nhập vào cư dân tại chỗ. Tất nhiên là còn lệ thuộc vào độ tuổi. Nếu để ý chúng ta thấy có trường hợp này, ví dụ ở Thành phố Hồ Chí Minh, sinh hoạt trong gia đình cha mẹ đều nói giọng Bắc nhưng con cái họ lại nói giọng Nam, tuy có hơi “cứng” hơn so với những đứa bé sinh trưởng tại chỗ. Điều đó cho thấy, môi trường phát âm của xã hội có ý nghĩa như thế nào trong quá trình hình thành giọng nói cho một đứa bé.

### 2.2.2. Từ vựng

Trước hết do văn bản nói là kết quả của sự giao tiếp trực tiếp nên hay xuất hiện các từ ngữ có chức năng đưa đẩy, nhấn nhá đậm lót hay bộc lộ tình thái. Đây cũng là phương tiện để lấp chỗ trống trong quá trình lựa chọn ngôn từ để giao tiếp và như đã phân tích ở trước, cùng với ngữ âm, từ vựng cũng góp phần tạo nên cá tính trong giao tiếp của các tham thể.

Trong một nghiên cứu khá công

phu trên cứ liệu tiếng Anh, Halliday chứng minh được rằng, mật độ từ vựng trong văn bản nói có xu hướng thấp hơn trong văn bản viết. Ông khảo sát từ hai góc độ: (i) Tỷ lệ thực từ trong tổng thể số lượng từ được phân bố trong văn bản; (ii) Tỷ lệ thực từ trong tổng thể số lượng cú được phân bố trong văn bản. Trong cả hai trường hợp, tỉ lệ mật độ thực từ trong văn bản nói đều có xu hướng thấp hơn trong văn bản viết. [8]

Về cơ bản, kết quả này mang tính phổ quát. Điều đó làm nổi rõ hơn đặc điểm của văn bản nói chẳng những ở bình diện từ vựng mà còn ở bình diện cú pháp. Và lại, chúng cũng góp phần soi sáng thêm tính phức tạp giữa văn bản và ngôn bản theo mỗi cách khác nhau về từ vựng ngữ nghĩa và ngữ pháp mà Halliday từng kiến giải.

Trong văn bản nói thường xuất hiện các tiểu từ như: *à, ơ, nhỉ, nhé...*, các từ ngữ lấp chỗ trống như *vâng...vâng..., còn còn, và, thế là...*, với các từ ngữ có chức năng kiểm thông như *thế à, thế sao, phải hông, ừ nhỉ...*, các dạng rút gọn ở *bển, ổng, bà, ngoài, ở trông...* các từ ngữ chỉ xuất kiểu như *ấy, đấy, này, nọ, đó kia...*, các từ ngữ có chức năng phân đoạn lời nói *hừm, hừm, à à...* các từ ngữ bày tỏ cảm xúc như ngạc nhiên *ối trời ơ, úi dào, mèn đéc ơ, lạy chúa tui, hết sảy, năm bờ oăn...*

Trong tiếng Anh cũng có hệ thống từ ngữ với chức năng tương tự như ví dụ lấp chỗ trống *well, all right, right, then, so, and, I see...* những từ ngữ đẩy đưa *by the way, like this, sort of, kind of*, các dạng



rút gọn *I'll, d' you, I'm, here's...*, hay các từ chỉ xuất *this, that, here, there...*

Và bao trùm lên tất cả là một lớp từ thông tục rất được ưa dùng, được sử dụng khá rộng rãi như: *cà kê dê ngỗng, búa xua, ê hề, sao quả tạ, xúi quẩy, số dách, bá láp, lủ khủ...*; các từ ngữ địa phương: *ru, coi, chộ, mô...*; các từ nghề nghiệp như: *chạp phô, hàng xén, hàng xáo, nậu nguồn, nậu rôi...*; các từ ngữ lóng: *cóm, bỏ câu, đồ chơi... cúp, phao, đạn, bùa, giáo sư gây mê, tiến sĩ gây mê...*; các quán ngữ: *nói nào ngay, nghệt nổi là, nói vô phép, nói khí không phải, nói bỏ ngoài tai...*

Tùy theo ngữ vực, các đơn vị thành ngữ, tục ngữ được sử dụng với số lượng khác nhau, màu sắc khác nhau như *bằng mặt chứ không bằng lòng, ông nói gà, bà nói vịt, tùy cơ ứng biến..., nhập gia tùy tục, cá không ăn muối cá uon, mắt bò mới lo làm chuông.*

Phổ biến và đa dạng nhất là những đơn vị gán ngữ vực sinh hoạt hằng ngày: *vào ba ra bảy, cho chó ăn chè, xá lảng sáng về sớm, yêu thì khổ không yêu thì lố, tới luôn bác tài, ba gai, teo bu gi...*

Mật độ hư từ, tức lớp từ vựng ngữ pháp trong văn bản nói xuất hiện cao hơn văn bản viết.

### 2.2.3. Cú pháp

Do nhiều lí do khác nhau, các ngữ đoạn trong văn bản nói thường không được nối kết theo chuỗi một cách mạch lạc liên tục mà thường có nhiều chỗ gián đoạn, chêm xen. Và lại, do tương tác với ngữ cảnh cho nên người ta ít sử dụng trường cú. Do vậy cấu trúc câu đơn giản,

ít có tầng bậc và trong nhiều trường hợp rất khó xác định thuộc sở hữu của chủ thể phát ngôn nào.

Hãy chú ý đoạn đối thoại sau đây giữa Vũ Trọng Phụng (sp1) và Tân Đà (sp2):

Sp1: Mời cụ Sơi kẹo lạc.

Sp2: Ông bảo cái gì?

Sp1: Dạ, kẹo lạc va-ni ròn và thơm lắm.

Sp2: Kẹo lạc! Ăn ra cái quái gì.

(Giai thoại làng văn)

Có thể thấy, bên cạnh một số từ ngữ biến âm địa phương, về mặt ngữ pháp, về tương tác hội thoại và cả tổ chức văn bản đều có những vấn đề đặc trưng cho văn bản nói.

Nhìn một cách khái quát, câu trong văn bản nói chứa hai đặc điểm thoát nhìn dễ tương mâu thuẫn nhau, đó là một mặt chứa rất nhiều yếu tố dư thừa, thường là những ngữ đoạn đẩy đưa, nhưng mặt khác do gắn liền với ngữ cảnh nên cho phép tính lược tối đa, nhiều khi tính lược cả chủ ngữ lẫn vị ngữ, chỉ giữ lại tiêu điểm thông báo.

Chị lái đò dè dặt:

- Bạch thầy! Mời thầy lên bờ.

Nhà sư lác đầu:

- Thôi, tôi nghỉ lại rồi... Cho tôi về.

Ngân ngữ giây lát, ông lưỡng lự nói:

- Tôi sẽ đi sau.

(Nguyễn Huy Thiệp)

Có thể khái quát, câu đơn giản có cấu trúc một nòng cốt, hoặc một trong hai nòng cốt xuất hiện rất phổ biến trong văn bản nói.

Và cũng giống như một số ngôn ngữ khác, trong tiếng Việt có một số cấu trúc chuyên dụng cho văn bản nói, kiểu như: *Đúng rồi...; ...có biết không?; ... thế đấy...; À...*

#### 2.2.4. Tổ chức văn bản

Đặc điểm ngữ cảnh tự nhiên không những chi phối cách tổ chức ngôn ngữ trong phạm vi câu mà còn ảnh hưởng đến việc tạo lập văn bản và nhận hiểu văn bản. Quả vậy, nếu như trong văn bản viết, để bảo đảm tính mạch lạc liên thông, mối liên kết giữa các phát ngôn, giữa các đoạn, giữa các phần, nói rộng ra giữa các cấu tố làm nên văn bản, nhìn chung là rất rõ ràng, thậm chí nhìn vào các phương thức liên kết, người đọc có thể phân giới được các ý, thậm chí đâu là ý chính đâu là ý phụ, trong khi đó, ở văn bản nói không hoàn toàn như thế. Ở đây có thể khẳng định, chính ngữ cảnh là bà đỡ cho văn bản và ngữ cảnh sẽ gắn kết các hành động ngôn từ, làm cho chúng liên thông mạch lạc, mặc dù trên bề mặt văn bản không có bất kỳ một dấu hiệu hình thức nào cho thấy chúng liên kết với nhau.

Đối với văn bản viết, dù có phức tạp đến mấy cũng có thể tiến hành mô hình hóa, còn đối với văn bản nói sự tình không đơn giản như vậy. Các nhà ngữ dụng đã cố gắng xác lập các cách mở thoại, sự vận động của cuộc thoại và kết thoại nhưng xem ra rất khó bao quát hết các tình huống giao tiếp. Có lẽ, một trong những khó khăn trong tiếp nhận nội dung đối với người nghe ngoài cuộc thoại là trong văn bản nói thường có sự chuyển hướng, sự thay đổi đề tài rất nhanh,

không có dấu hiệu hình thức đánh dấu. Và lại, trên nguyên tắc giao tiếp cục bộ, đề tài của cuộc thoại có thể lặp lại, ví dụ cả nhóm thanh niên đang hóng chuyện về bóng đá, liền sau đó là bàn về tình hình chính trị, sau lại đột ngột trở lại bóng đá. Cách tổ chức chủ đề như vậy là bình thường trong văn bản nói, nhưng rõ ràng không thể có được trong văn bản viết.

Hãy chú ý đến sự chuyển đề tài khá đột ngột trong văn bản nói sau đây:

*Ông giáo Chi cảm thấy nghẹt thở, nước mắt chảy ra giàn giụa. Ông cười không thành tiếng:*

*- Ủ... vậy nó là thanh tra giáo dục... Thế nó nói gì?*

*- Không nói gì cả.*

*- Thằng ông mãnh! Thế là nó khôn...*

*- Được cái thật thà... Mà khỏe lắm!*

*Cứ như lực điền...*

*- Đúng rồi... Tất cả là cảm giác...*

*- Hồi ấy là mùa thu... Hoa cúc nở vàng như mê như man ở trong thung lũng. Mật ong thì nhiều vô kể... Lũ học trò mang đến cho con bao nhiêu là hoa với mật ong...*

(Nguyễn Huy Thiệp)

Trong văn bản nói tiếng Việt, từ sau Cách mạng Tháng Tám, có cách phân đoạn nội dung bằng cách đánh dấu mỗi đoạn bằng các con số kiểu như: một là, hai là, ba là... Phương thức này đến nay vẫn còn thấy trong nhiều diễn ngôn chính trị.

### 3. Kết luận

Văn bản nói không thể tách rời khỏi ngữ cảnh, bao gồm ngữ cảnh rộng và ngữ

cảnh hẹp. Dựa vào căn cứ này, bài viết đã chỉ ra một số đặc điểm trong và ngoài ngôn ngữ. Về khía cạnh thứ nhất, các đặc điểm ngôn ngữ trải dài trên tất cả các cấp độ từ ngữ âm đến tổ chức văn bản, về khía cạnh thứ hai, đây là các tác nhân chi phối đến sự lựa chọn các chiến lược giao tiếp cũng như suy ý của các tham thể. Việc xác định đặc điểm của văn bản nói không chỉ có giá trị về mặt nhận thức mà

còn có ý nghĩa trong giáo dục ngôn ngữ. Bởi vì, trong giao tiếp, người ta thường dùng những trải nghiệm nhiều hơn về một sự vật, hiện tượng cụ thể để nhận thức một sự vật, hiện tượng trừu tượng và ít trải nghiệm hơn. Nguyên lí này, sẽ là những gợi ý bổ ích cho các nhà soạn sách giáo khoa cũng như giảng dạy bản ngữ, ngoại ngữ trong việc phát triển ngôn ngữ, trong đó có ngôn ngữ nói.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban, (2009), *Giao tiếp, diễn ngôn và cấu tạo của văn bản*, Nxb Giáo dục.
2. Halliday M. A. K. (2002), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng* (Hoàng Văn Vân dịch), Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
3. Cù Đình Tú (2001), *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
4. Biber, D. (1988), *Variation across speech and writing*. Cambridge: Cambridge University Press.
5. Biber, D., Johansson, S., Leech, G., Conrad, S., & Finegan, E. (1999), *The Long man Grammar of Spoken and Written English*, London: Longman.
6. Biber, D. (2006), *University language: a corpus-based study of spoken and written registers*, Amsterdam: John Benjamins.
7. Nunan, D. (1993), *Introduction to discourse Analysis*, London: Penguin Books.
8. Halliday M. A. K. (1987), *Spoken and written models of meaning*, in *Comprehending oral and written language*, New York: Academic press.
9. Halliday, M. A. K., & Hasan, R., (1985/1989), *Language, context, and text: aspects of language in a social-semiotic perspective*. Oxford: Oxford University Press.
10. Diane Ponterotto (2000), *The cohesive role of cognitive metaphor in discourse and conversation*, in *Metaphor and Metonymy at the Crossroads*, Mouton de Gruyter.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 03-9-2014; ngày phản biện đánh giá: 16-10-2013;  
ngày chấp nhận đăng: 23-10-2014)